



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCLQG ngày tháng 04 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định : **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
QUẢNG NINH**

Name of Inspection Body: **QUANG NINH BRANCH OF VINACONTROL GROUP
VINACONTROL GROUP CORPORATION**

Mã số công nhận
Accreditation Code: **VIAS 015**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation standard: **ISO/IEC 17020:2012**

Địa chỉ trụ sở chính : **54 Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam**

Head office address: **54 Tran Nhan Tong, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Viet Nam**

Địa điểm công nhận :

Accredited locations:

A) Trụ sở / Head office:

**Số 11 Hoàng Long, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
No. 11 Hoang Long Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province., Viet Nam**

B) Vinacontrol Ưông Bí

**Tổ 23, khu 7 Phố Quang Trung, Phường Ưông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Group 23, Division 7 Quang Trung Street, Uong Bi Ward, Quang Ninh Province,
Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **(84-203) 3825535**

Email: **nvth_qn@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

Loại tổ chức giám định: **Loại A**

Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện : **Đào Văn Lợi**

Authorized Person: **Dao Van Loi**

Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày 19/01/2030**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Định lượng: Hàng hóa Quantity: <i>cargo</i>	Số lượng, khối lượng theo cân và mớn nước, khối lượng theo phương pháp thể tích <i>Quantity, weight by scale, by draft survey, by volume method</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 7.1KT-HDGD 04-QN 10.1KT-PPGD93-CT	A- Phòng 1, 2 / <i>Division 1,2</i> B
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ: Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ Gas, Petroleum and petroleum products: <i>Petroleum and petroleum products</i>	Khối lượng theo phương pháp thể tích Lấy mẫu Chất lượng <i>Weight by volume method Sampling Quality</i>	KT-PPGD08-CT TCVN 6777:2007 10.1KT-PPGD59-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD62-CT 10.1KT-PPGD77-CT	A - Phòng 2 / <i>Division 2</i>
Nông sản: Ngũ cốc Agricultures products: <i>Cereals</i>	Số lượng, khối lượng theo cân và mớn nước Lấy mẫu Chất lượng (tính chất cơ lý, hóa, vi sinh) Tình trạng <i>Quantity, weight by scale, by draft survey Sampling Quality (mechanical, physical, chemical, microbiological characteristics) Condition</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT TCVN 9027:2011 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT	A - Phòng 1/ <i>Division 1</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: Dăm gỗ <i>Agricultures products:</i> <i>Wood chips</i>	Số lượng, khối lượng theo cân và mớn nước, theo phương pháp thể tích Chất lượng (tính chất cơ lý, hóa), tình trạng <i>Quantity, weight by scale, by draft survey, by volume method</i> <i>Quality (mechanical, physical, chemical characteristics), condition</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 10.1KT-PPGD93-CT	A - Phòng 1/ <i>Division 1</i>
Thực phẩm: Dầu thực vật <i>Processed foods:</i> <i>Vegetable oil</i>	Số lượng, khối lượng theo cân và mớn nước, theo phương pháp thể tích Lấy mẫu Chất lượng (tính chất cơ lý, hóa) <i>Quantity, weight by scale, by draft survey, weight by volume method</i> <i>Sampling</i> <i>Quality (mechanical, physical, chemical characteristics)</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD89-CT TCVN2625:2007	A - Phòng 2 / <i>Division 2</i>
Vật liệu xây dựng: Thạch cao <i>Construction materials:</i> <i>Gypsum</i>	Khối lượng theo cân và mớn nước Giám định chất lượng trên mẫu (độ ẩm) <i>Weight by scale, by draft survey,</i> <i>Quality of a sample (moisture)</i>	KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 7.1KT-HDGD 04-QN	A - Phòng 1 / <i>Division 1</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Than đá <i>Coals</i>	Khối lượng theo cân và món nước, theo phương pháp thể tích Lấy mẫu Chất lượng (tính chất cơ lý, hóa) <i>Weight by scale, by draft survey, by volume method, sampling Quality (mechanical, physical, chemical characteristics)</i>	KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD53-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 7.1KT-HDGD 04-QN 10.1KT-PPGD93-CT	A - Phòng 1 / <i>Division 1</i> B
Khoáng sản : đá vôi <i>Minerals:</i> <i>Limestone</i>	Khối lượng theo cân và món nước, theo phương pháp thể tích Lấy mẫu Chất lượng (tính chất hóa) <i>Weight by scale, by draft survey, by volume method Sampling Quality (chemical characteristics)</i>	KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD109-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 7.1KT-HDGD 04-QN 10.1KT-PPGD93-CT	A - Phòng 1 / <i>Division 1</i>
Máy móc, thiết bị: Máy móc, thiết bị đơn lẻ và dây chuyền công nghệ <i>Machine, equipment:</i> <i>Single machines, equipments, and technological production line</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, xuất xứ, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tính chuyên dùng, chất lượng (ghi nhận các đặc tính kỹ thuật công bố theo thiết kế và chất lượng còn lại) <i>Quantity, type, condition, origin, scope of use, synchronism features, specialized features, quality condition (acknowledge the technical specifications according to the design and remaining quality)</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD24-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD36-CT 10.1KT-PPGD96-CT 10.1KT-PPGD100-CT 10.1KT-PPGD101-CT	A - Phòng 2 / <i>Division 2</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phế liệu: Phế liệu giấy, nhựa, thép, kim loại màu Scraps: <i>Scraps (paper, plastic, steel, non-ferrous metal)</i>	Khối lượng theo cân và món nước, tình trạng, chủng loại, qui cách và đánh giá sự tuân thủ về môi trường (tỉ lệ tạp chất, tạp chất nguy hại, hoạt độ phóng xạ nhiễm bẩn về mặt, độ ẩm, tỉ lệ mã HS) <i>Weight by scale, by draft survey, condition, type, specification and compliance with environmental protection regulations (impurity levels, harmful impurities, surface radioactive contamination, moisture, HS code ratio)</i>	KT-PPGD04-CT KT-PPGD07-CT 10.1KT-PPGD65-CT KT-PPGD82.1-CT KT-PPGD82.2-CT KT-PPGD82.3-CT KT-PPGD82.5-CT	A - Phòng 1 / <i>Division 1</i>
Hàng hải: Phương tiện vận chuyển Marine: <i>Means of transportation</i>	Sạch sẽ hầm hàng Kín chắc hầm hàng Niêm phong, kẹp chì <i>Cleanliness of hatch and ship's holds Tightness of hatches Sealing</i>	10.1KT-PPGD66-CT 10.1KT-PPGD67-CT 10.1KT-PPGD68-CT	A - Phòng 1,2 / <i>Division 1,2</i> B
Hàng hải: Phương tiện vận chuyển Marine: <i>Means of transportation</i>	Giám định con tàu trước khi cho thuê-nhận lại <i>On-off hire survey</i>	10.1KT-PPGD71-CT	A - Phòng 1,2 / <i>Division 1,2</i>

Ghi chú/ Note:

- KT-PPGDxx-CT, 10.1KT-PPGDxx-CT, 7.1KT-HDGDxx-QN, KT-HDGDxxx-QN: Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- Trường hợp CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUẢNG NINH cung cấp dịch vụ giám định thì CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUẢNG NINH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the QUANG NINH BRANCH OF VINACONTROL GROUP that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUI TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ qui trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Giám định số lượng chi tiết	KT- PPGĐ02- CT (2021)
Giám định khối lượng bằng cân bàn	KT- PPGĐ03- CT (2021)
Giám sát cân hàng bằng cân cầu	KT- PPGĐ04- CT (2021)
Giám định khối lượng thương mại	KT- PPGĐ05- CT (2021)
Giám định/kiểm định tình trạng	KT- PPGĐ07- CT (2021)
Giám định/kiểm định quy cách phẩm chất-Chất lượng	KT- PPGĐ08- CT(2023)
Giám định hàng tồn thất	KT- PPGĐ09- CT(2021)
Giám định dây chuyền máy móc thiết bị	10.1KT- PPGĐ24- CT(2011)
Giám định sự đồng bộ của máy móc thiết bị	10.1KT- PPGĐ25- CT(2011)
Giám định tính chuyên dùng của máy móc thiết bị	10.1KT- PPGĐ26- CT(2011)
Giám định phạm vi sử dụng của máy móc thiết bị	10.1KT- PPGĐ27- CT(2011)
Giám định phương tiện giao thông cơ giới đường bộ(ô tô)-xe máy và thiết bị thi công di động	10.1KT-PPGĐ36- CT(2021)
Giám định dăm gỗ xuất khẩu	10. 1KT- PPGĐ47- CT(2018)
Giám định than đá	10.1KT- PPGĐ53- CT(2019)
Giám định số, khối lượng xăng dầu từ tàu giao sang tàu nhận	10. IKT- PPGĐ59- CT (2017)
Xác định khối lượng hoá chất lỏng chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT- PPGĐ60- CT(2011)
Khối lượng hàng lỏng tại bồn trong giao nhận	10.1KT-PPGĐ61- CT (2011)
Giám định nhựa đường lỏng chở trên tàu biển	10.1KT- PPGĐ62- CT (2011)
Xác định khối lượng theo món nước trong giao nhận hàng hóa	KT- PPGĐ65- CT (2023)
Xác định khối lượng theo món nước lô hàng xếp trên phương tiện thủy nội địa/sà lan	10.1KT- PPGĐ65.1- CT(2019)
Giám định kín chắc hầm tàu	10.1KT- PPGĐ66- CT(2011)
Giám định vệ sinh hầm tàu	10.1KT- PPGĐ67- CT (2011)
Giám định sạch sẽ hầm tàu /sà lan chở dầu thực vật	10. IKT- PPGĐ68- CT (2011)
Giám định con tàu trước khi cho thuê-nhận lại (On-off hire survey)	10.1KT- PPGĐ71- CT (2011)
Giám định khối lượng Etanol nhiên liệu chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT- PPGĐ77- CT (2017)
Phương pháp giám định Phế liệu sắt, thép nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	KT- PPGĐ82.1- CT (2024)
Phương pháp giám định Phế liệu nhựa nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	KT- PPGĐ82.2- CT (2024)
Phương pháp giám định Phế liệu giấy nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	KT- PPGĐ82.3- CT (2024)
Phương pháp giám định Phế liệu kim loại màu nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	KT- PPGĐ82.5- CT (2024)



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Phương pháp giám định dầu mỡ động, thực vật dạng lỏng	10.1KT- PPGĐ89- CT (2013)
Phương pháp giám định thể tích, khối lượng hàng rời đổ đồng bằng máy toàn đạc và khối lượng đơn vị thể tích	10.1KT- PPGĐ93- CT (2018)
Phương pháp giám định xuất xứ máy móc thiết bị nhập khẩu	10.1KT- PPGĐ96- CT (2015)
Phương pháp giám định trang thiết bị y tế	KT-PPGĐ100-CT (2021)
Phương pháp Giám định chất lượng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	10.1KT- PPGĐ101-CT (2019)
Phương pháp giám định đá vôi	10.1KT- PPGĐ109-CT (2024)
Xác định khối lượng trên phương tiện thủy bằng phương pháp đo thể tích	7.1KT-HDGD 04-QN (2018)
Tiêu chuẩn Việt Nam về "Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ - Phương pháp lấy mẫu thủ công"	TCVN 6777:2007
Tiêu chuẩn Việt Nam về "Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - Phương pháp lấy mẫu"	TCVN 9027:2011
Tiêu chuẩn Việt Nam về "Dầu mỡ động vật và thực vật - Phương pháp lấy mẫu".	TCVN2625:2007

[Handwritten mark]

[Handwritten signature]